

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc	12 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Bà Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
- Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 23/06/2020)
- Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 23/06/2020)
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Học

Số: 90/2020/BCSX- PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Báo cáo tài chính đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.7 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc, kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2020 của các Xí nghiệp nêu trên là: 69.202.621.984 VND.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0589-2018-242-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.188.936.735	109.814.632.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.582.880.154	46.364.838.139
1. Tiền	111		7.294.700.154	20.595.455.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.288.180.000	25.769.382.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.339.086.142	44.301.753.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.469.063.026	28.686.067.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.591.120.111	4.092.803.357
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	10.036.151.635	11.279.670.806
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(6.757.248.630)	(6.757.248.630)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	461.025
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	12.781.533.781	12.851.666.996
1. Hàng tồn kho	141		14.552.529.683	14.622.662.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485.436.658	1.296.374.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	484.961.358	477.632.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	818.742.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		475.300	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.465.001.311	400.282.510.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		843.811.031	646.645.031
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	843.811.031	646.645.031
II. Tài sản cố định	220		294.669.056.980	309.068.644.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	294.547.090.162	308.928.736.795
- Nguyên giá	222		572.539.806.961	572.249.291.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.992.716.799)	(263.320.555.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	121.966.818	139.907.562
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.033.182)	(113.092.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.241.978.451	13.735.174.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	27.241.978.451	13.735.174.718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	87.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.500.000.000	58.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.210.154.849	14.332.046.071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	12.210.154.849	14.332.046.071
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		506.653.938.046	510.097.143.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.551.135.365	274.310.272.737
I. Nợ ngắn hạn	310		142.532.771.846	151.724.499.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	34.179.612.297	45.680.387.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.853.627.103	3.759.134.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.507.385.158	4.182.944.816
4. Phải trả người lao động	314		9.427.782.721	10.883.023.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.414.311.868	2.574.021.127
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	70.693.043.727	64.100.166.280
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	13.069.440.708	18.656.381.254
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.387.568.264	1.888.439.502
II. Nợ dài hạn	330		123.018.363.519	122.585.772.967
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	123.018.363.519	122.585.772.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.102.802.681	235.786.870.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	241.102.802.681	235.786.870.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	17.749.871.182
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(44.352.378.949)	(49.668.311.227)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(49.668.311.227)	(54.494.844.918)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.315.932.278	4.826.533.691
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		506.653.938.046	510.097.143.140

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	77.313.120.116	83.687.880.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.936.319	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.311.183.797	83.687.880.069
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	28.173.944.782	34.664.263.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.137.239.015	49.023.616.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	287.317.428	1.469.806.659
7. Chi phí tài chính	22	6.5	6.632.812.753	6.973.038.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.165.106.881	5.122.222.299
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	28.700.891.114	25.959.754.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	6.220.620.806	8.784.985.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.870.231.770	8.775.645.539
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.220.493	4.622.005
12. Chi phí khác	32	6.7	-	482.179.000
13. Lợi nhuận khác	40		4.220.493	(477.556.995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.874.452.263	8.298.088.544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.558.519.985	2.826.945.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.315.932.278	5.471.143.356

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.874.452.263	8.298.088.544
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.639.733.979	14.669.075.336
- Các khoản dự phòng	03		-	257.188.623
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(287.317.428)	(1.125.485.947)
- Chi phí lãi vay	06		6.632.812.753	5.122.222.299
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.859.681.567	27.221.088.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197.371.367)	2.956.738.853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.133.215	(551.399.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.943.153.040)	(251.837.082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.114.561.871	(774.786.507)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.165.106.881)	(1.673.138.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.836.355.011)	(2.992.403.506)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(450.502.840)	(471.408.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.451.887.514	23.462.853.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.366.812.933)	(3.116.036.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	96.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	228.894.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.317.428	1.901.518.987

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.079.495.505)	(15.889.522.926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.922.950.940	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.077.300.934)	(4.111.029.172)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.154.349.994)	(6.111.029.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.781.957.985)	1.462.301.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.364.838.139	85.710.214.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.582.880.154	87.172.515.895

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a- DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2020 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a- DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 toàn Công ty lãi 5.315.932.278 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các Xí nghiệp Trại Cau, Xí nghiệp Đại Từ, Xí nghiệp Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy thì kết quả kinh khu vực cổ phần lãi 8.766.374.070 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 3.450.441.792 đồng.
- Theo Biên bản họp lãnh đạo liên ngành về việc thống nhất phương án giá bán nước sạch năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, Hội nghị Lãnh đạo liên ngành gồm có: Đại diện Sở Tài chính Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất: "Số lỗ của khu vực các huyện mà UBND tỉnh giao Công ty quản lý, Hội nghị thống nhất Ngân sách nhà nước bù chi phí cho khu vực này".

Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN về việc giải quyết các vấn đề tài chính tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì việc xử lý khó khăn cho Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên do lỗ của các Xí nghiệp nước sạch là đơn vị chi nhánh của Công ty cổ phần tại thị trấn các huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thông qua chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 8 Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Nông thôn nêu trên. Đến thời

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

điểm 30/06/2020, Công ty chưa nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trại Cau Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp sản xuất nước sạch Sông Công - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp thi công xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty liên kết gồm:

- Công ty CP Doinco Việt Nam, vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 42% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2020 là 83.500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 29,82% vốn điều lệ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

34406
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT N
UẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------|
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử | 05 năm |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.4

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	2.480.096.569	1.000.310.142
Tiền gửi ngân hàng	4.814.603.585	19.595.145.504
Các khoản tương đương tiền	14.288.180.000	25.769.382.493
Cộng	21.582.880.154	46.364.838.139

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.469.063.026	28.686.067.251
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.393.268.608	9.393.268.608
Tiền nước Khu vực Túc Duyên, Tích Lương	5.620.710.659	4.137.495.133
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Tiền nước khu vực Sông Công	3.312.458.273	2.562.425.095
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.152.252.378	8.602.505.307
b) Phải thu khách hàng dài hạn	843.811.031	646.645.031
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	323.550.952
Hệ thống cấp nước Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	320.653.079	123.487.079
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
Cộng	31.312.874.057	29.332.712.282
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.591.120.111	4.092.803.357
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty CP PLD Phú Lâm	1.395.000.000	1.395.000.000
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	5.071.000.000	-
Liên danh Công ty Anycon Project Consulting Ltd và Công ty CP Tư vấn Watech	1.261.660.254	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.663.459.389	1.497.802.889
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	10.591.120.111	4.092.803.357
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.036.151.635	-	11.279.670.806	-
Tạm ứng	8.203.493.208	-	9.373.033.509	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	394.000.050	-	277.500.050	-
Tiền nước cứu hoả (ngân sách)	546.084.095	-	532.224.495	-
Phải thu khác	892.574.282	-	1.096.912.752	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.036.151.635	-	11.279.670.806	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.215.107.418	(1.768.272.367)	8.175.124.711	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	255.080.343	(1.812.004)	600.565.130	(1.812.004)
Chi phí SXKD dở dang	5.931.329.239	-	5.778.601.959	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	1.500.875.177	-	1.500.875.177	-
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	4.199.654.371	-	4.199.654.371	-
Công trình khác	230.799.691	-	78.072.411	-
Thành phẩm nhập kho	151.012.683	(911.531)	68.371.098	(911.531)
Cộng	14.552.529.683	(1.770.995.902)	14.622.662.898	(1.770.995.902)

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	484.961.358	477.632.007
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.622.505	11.558.335
Các khoản khác	398.338.853	466.073.672
b) Dài hạn	12.210.154.849	14.332.046.071
Đồng hồ nước	6.036.346.739	6.259.136.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	393.839.557	544.916.110
Các khoản khác	5.779.968.553	7.527.993.150
Cộng	12.695.116.207	14.809.678.078

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.7 . NỢ XẤU

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	416.281.500	(971.323.500)	1.387.605.000	416.281.500	(971.323.500)
Ban Quản lý các Dự án giao thông tỉnh Thái Nguyên	4.313.924.060	1.197.111.932	(3.116.812.128)	4.313.924.060	1.197.111.932	(3.116.812.128)
Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	824.954.183	224.222.635	(600.731.548)	824.954.183	224.222.635	(600.731.548)
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	566.377.000	283.188.500	(283.188.500)	566.377.000	283.188.500	(283.188.500)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	123.487.079	86.440.955	(37.046.124)	123.487.079	86.440.955	(37.046.124)
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Thái Nguyên	400.703.707	120.211.112	(280.492.595)	400.703.707	-	(280.492.595)
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường Nông thôn Thái Nguyên	142.548.733	99.784.113	(42.764.620)	142.548.733	99.784.113	(42.764.620)
Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	977.872.067	99.803.500	(878.068.567)	977.872.067	99.803.500	(878.068.567)
Trung tâm Phát triển quỹ nhà - đất và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác	576.709.821	29.888.773	(546.821.048)	576.709.821	29.888.773	(546.821.048)
Cộng	9.314.181.650	2.556.933.020	(6.757.248.630)	9.314.181.650	2.436.721.908	(6.757.248.630)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn						
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
b) Dài hạn						
- Đầu tư vào Công ty con	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên (2)	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Friend (3)	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000	-	(*)	58.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (4)	83.500.000.000	-	(*)	58.500.000.000	-	-
Cộng	92.500.000.000	-	(*)	67.500.000.000	-	(*)

(1) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hà Nam, lãi suất 5,4%/năm.

(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.

(3) Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

(4) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	128.993.101.873	101.984.030.119	339.466.061.788	514.463.636	146.180.000	1.145.454.545,00	572.249.291.961
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	-	227.275.000	-	-	302.275.000
- Mua sắm	-	75.000.000	-	227.275.000	-	-	302.275.000
Giảm trong kỳ	-	11.760.000	-	-	-	-	11.760.000
- Giảm khác	-	11.760.000	-	-	-	-	11.760.000
Số dư cuối kỳ	128.993.101.873	102.047.270.119	339.466.061.788	741.738.636	146.180.000	1.145.454.545	572.539.806.961
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	60.836.877.882	58.083.071.952	143.566.056.542	505.414.246	146.180.000	182.954.544,00	263.320.555.166
Tăng trong kỳ	2.780.973.080	3.825.929.385	7.954.363.128	15.441.500	-	95.454.540	14.672.161.633
- Số khấu hao trong kỳ	2.780.973.080	3.825.929.385	7.954.363.128	15.441.500	-	95.454.540	14.672.161.633
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63.617.850.962	61.909.001.337	151.520.419.670	520.855.746	146.180.000	278.409.084	277.992.716.799
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ	68.156.223.991	43.900.958.167	195.900.005.246	9.049.390	-	-	308.928.736.795
2. Tại ngày cuối kỳ	65.375.250.911	40.138.268.782	187.945.642.118	220.882.890	-	867.045.461	294.547.090.162

• Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

107.118.450.770 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.660.796.769 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2020

Phần mềm

Cộng

253.000.000

253.000.000

Tại ngày 30/06/2020

253.000.000

253.000.000

HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2020

113.092.438

113.092.438

Khấu hao trong kỳ

17.940.744

17.940.744

Tại ngày 30/06/2020

131.033.182

131.033.182

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020

139.907.562

139.907.562

Tại ngày 30/06/2020

121.966.818

121.966.818

5.11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên

30/06/2020

01/01/2020

27.090.916.399

13.604.401.991

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

20.289.325

-

Các công trình khác

130.772.727

130.772.727

Cộng

27.241.978.451

13.735.174.718

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/06/2020

01/01/2020

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

883.501.991

883.501.991

704.203.023

704.203.023

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên

6.330.205.700

6.330.205.700

7.461.770.700

7.461.770.700

Dự án cấp nước Sông Công (Vốn chủ đầu tư đối ứng dự án)

1.230.579.992

1.230.579.992

1.230.579.992

1.230.579.992

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên

577.996.171

577.996.171

669.304.554

669.304.554

Dự án cấp nước Sông Công (Phần vốn Ngân sách)

7.049.442.773

7.049.442.773

7.049.442.773

7.049.442.773

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam

5.116.101.000

5.116.101.000

5.116.101.000

5.116.101.000

Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên

1.325.927.486

1.325.927.486

4.750.269.486

4.750.269.486

Các đối tượng khác

11.665.857.184

11.665.857.184

18.698.716.357

18.698.716.357

Cộng

34.179.612.297

34.179.612.297

45.680.387.885

45.680.387.885

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên

577.996.171

577.996.171

669.304.554

669.304.554

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	280.333.000	280.333.000
Chi phí lãi vay dự trả	238.290.032	238.290.032
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	18.000.000	18.000.000
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điềm Thụy (XN Sông Công)	534.688.182	575.597.273
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.073.355.455	863.355.455
Các khoản trích trước khác	43.691.101	372.491.269
Cộng	2.414.311.868	2.574.021.127
5.14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	70.693.043.727	64.100.166.280
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	174.027.313	78.414.258
Bảo hiểm xã hội	550.124.764	-
Bảo hiểm y tế	97.708.381	-
Bảo hiểm thất nghiệp	43.145.709	-
Phải trả về cổ phần hoá	57.514.186.070	56.046.480.198
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	33.784.931.840	33.784.931.840
+ Lãi chậm nộp	23.729.254.230	22.261.548.358
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty phải trả	12.094.403.952	7.749.977.952
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	219.447.538	225.293.872
b) Dài hạn	-	-
Cộng	70.693.043.727	64.100.166.280

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp	4.182.944.816	7.409.126.932	8.084.686.590	3.507.385.158
Thuế GTGT	-	2.373.210.564	1.697.210.951	675.999.613
Thuế TNDN	3.836.355.011	2.558.519.985	3.836.355.011	2.558.519.985
Thuế TNCN	-	638.749.904	638.749.904	-
Thuế tài nguyên	110.996.370	660.219.380	652.710.180	118.505.570
Các khoản phí, lệ phí	143.864.735	786.534.311	776.039.056	154.359.990
Các loại thuế khác	91.728.700	391.892.788	483.621.488	-
b) Phải thu	-	-	475.300	475.300
Các khoản thuế khác	-	-	475.300	475.300

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.069.440.708	13.069.440.708	6.440.401.301	12.027.341.847	18.656.381.254	18.656.381.254
Ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên) (1)	2.668.102.136	2.668.102.136	-	2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	589.727.036	589.727.036	-	589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	2.626.410.235	2.626.410.235	-	2.626.410.235	5.252.820.470	5.252.820.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	5.695.601.301	5.695.601.301	6.440.401.301	6.143.102.440	5.398.302.440	5.398.302.440

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (5)	1.489.600.000	1.489.600.000	-	-	1.489.600.000	1.489.600.000
b) Vay dài hạn	123.018.363.519	123.018.363.519	482.549.639	49.959.087	122.585.772.967	122.585.772.967
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	18.676.714.960	18.676.714.960	-	-	18.676.714.960	18.676.714.960
Ngân hàng WB (Dự án Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	11.204.813.699	11.204.813.699	-	-	11.204.813.699	11.204.813.699
Ngân hàng Norad + Kfw (Dự án Sông Công) (3)	84.045.127.515	84.045.127.515	-	-	84.045.127.515	84.045.127.515
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	1.489.600.000	1.489.600.000	-	-	1.489.600.000	1.489.600.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (Dự án Điện mặt trời) (6)	906.421.213	906.421.213	-	46.673.787	953.095.000	953.095.000
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 2961-VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (7)	114.761.731	114.761.731	-	3.285.300	118.047.031	118.047.031

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn (tiếp theo)						
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (8)	3.875.090.887	3.875.090.887	482.549.639	-	3.392.541.248	3.392.541.248
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên)	2.705.833.514	2.705.833.514	-	-	2.705.833.514	2.705.833.514
Cộng	136.087.804.227	136.087.804.227	6.922.950.940	12.077.300.934	141.242.154.221	141.242.154.221

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) : Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký với Ngân hàng Châu Á ADB ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (2) : Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (3) : Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (4) : Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 438/19/HDCTD/XJ50 ký ngày 09/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng mức cho vay tối đa là 16.000.000.000 VND, mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 090500000895 của Công ty mở tại ngân hàng.
- (5) : Khoản vay theo hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án tương lai.
- (6) : Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HDTN/TN ký ngày 14/11/2019 tại trụ sở Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Hạn mức vay 2.600.000.000 VND, mục đích: Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76 kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công, thời hạn 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (7) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký ngày 09/07/2013. Hạn mức của khoản vay không quá 610.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 1/6 và 1/12 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (8) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký năm 2017. Hạn mức của khoản vay không quá 24.890.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 15/5 và 15/11 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	14.814.713.970	107.705.310.448	(39.678.003.571)	242.842.020.847
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.826.533.691	4.826.533.691
Tăng khác	-	2.935.157.212	-	-	2.935.157.212
Giảm khác	-	-	-	14.816.841.347	14.816.841.347
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	17.749.871.182	107.705.310.448	(49.668.311.227)	235.786.870.403
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.315.932.278	5.315.932.278
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (**)	160.000.000.000	17.749.871.182	107.705.310.448	(44.352.378.949)	241.102.802.681

() Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/06/2020 bao gồm:**

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa tới thời điểm 31/12/2019	16.083.868.965
- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/06/2020	8.766.374.070
- Lỗ lũy kế các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý tới thời điểm 31/12/2019	(65.752.180.192)
- Lỗ các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/06/2020	(3.450.441.792)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp (%)	30/06/2020	01/01/2020
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên	42,27	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41,00	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	16,73	26.768.000.000	26.768.000.000
Cộng	100,00	160.000.000.000	160.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
e) Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển		17.749.871.182	17.749.871.182

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Doanh thu		
Doanh thu Nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	72.187.904.152	72.731.101.400
Doanh thu Nước sạch Trại Cau	210.311.968	209.016.400
Doanh thu Nước sạch Đại Từ	2.482.231.236	2.249.298.700
Doanh thu Nước sạch Võ Nhai	746.230.625	736.147.600
Doanh thu Nước sạch Phú Lương	253.857.602	236.984.400
Doanh thu Nước sạch Diềm Thụy	178.751.586	137.535.300
Doanh thu Xây lắp	1.223.849.747	567.440.123
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	7.779.200	6.795.102.146
Doanh thu Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán	22.204.000	25.254.000
Cộng	77.313.120.116	83.687.880.069
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	-	13.880.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Hàng bán bị trả lại	1.936.319	-
Cộng	1.936.319	-

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn của hàng đã bán	28.173.944.782	34.664.263.261
Giá vốn Nước sạch khu vực Cổ phần hóa	24.113.018.630	24.359.796.002
Giá vốn Nước sạch Trại Cau	274.423.495	403.779.167
Giá vốn Nước sạch Đại Từ	1.241.687.749	1.329.314.395
Giá vốn Nước sạch Võ Nhai	759.586.900	826.866.716
Giá vốn Nước sạch Phú Lương	464.372.064	495.048.069
Giá vốn Nước sạch Diềm Thụy	358.344.214	314.595.604
Giá vốn Hoạt động Xây lắp	935.734.329	424.678.530
Giá vốn Bán Vật liệu chuyên ngành	4.573.401	6.484.930.778
Giá vốn Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán	22.204.000	25.254.000
Cộng	28.173.944.782	34.664.263.261

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	287.317.428	1.469.806.659
Cộng	287.317.428	1.469.806.659

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lãi vay	5.165.106.881	5.122.222.299
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	1.467.705.872	1.593.627.187
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	257.188.623
Cộng	6.632.812.753	6.973.038.109

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Các khoản khác	4.220.493	4.622.005
Cộng	4.220.493	4.622.005

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	465.388.712
Tiền chậm nộp thuế	-	16.790.288
Cộng	-	482.179.000

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.700.891.114	25.959.754.279
Chi phí nhân viên bán hàng	15.355.191.938	11.551.321.702
Chi phí nguyên vật liệu	847.354.592	597.458.627
Chi phí công cụ dụng cụ	22.005.500	12.857.500
Chi phí khấu hao	7.722.307.630	7.723.323.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.445.500	12.002.261
Chi phí bán hàng khác	3.543.585.954	6.062.790.728

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.220.620.806	8.784.985.540
Chi phí nhân viên quản lý	3.343.017.720	4.798.167.666
Chi phí công cụ dụng cụ	172.949.179	196.057.916
Chi phí khấu hao	275.486.908	50.870.953
Thuế các loại	863.985.466	771.651.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.343.951	26.028.343
Chi phí quản lý khác	1.543.837.582	2.942.208.919
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.728.027.274	10.335.552.090
Chi phí nhân công	28.689.926.156	26.219.764.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.639.733.979	14.669.075.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.680.030	1.623.735.892
Chi phí bằng tiền khác	7.584.907.379	10.579.975.378
Cộng	63.896.274.818	63.428.103.148
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của khu vực cổ phần hóa	11.324.894.055	12.524.308.464
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.467.705.872	1.610.417.475
+ <i>Lãi nộp chậm về CPH</i>	1.467.705.872	1.593.627.187
+ <i>Tiền chậm nộp phạt theo kết luận thanh tra tỉnh</i>		16.790.288
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	12.792.599.927	14.134.725.939
Thu nhập chịu thuế	12.792.599.927	14.134.725.939
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.558.519.985	2.826.945.188

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2020	62.088.094.815	88.343.811.031	150.431.905.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.582.880.154	-	21.582.880.154
Phải thu khách hàng	30.469.063.026	843.811.031	31.312.874.057
Đầu tư	-	87.500.000.000	87.500.000.000
Phải thu khác	10.036.151.635	-	10.036.151.635
Trừ:	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Tổng cộng	55.330.846.185	88.343.811.031	143.674.657.216
Các khoản vay và nợ	13.069.440.708	123.018.363.519	136.087.804.227
Phải trả người bán	34.179.612.297	-	34.179.612.297
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	70.693.043.727	-	70.693.043.727
Tổng cộng	117.942.096.732	123.018.363.519	240.960.460.251
Chênh lệch thanh khoản thuần	(62.611.250.547)	(34.674.552.488)	(97.285.803.035)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2020	86.330.576.196	63.146.645.031	149.477.221.227
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.364.838.139	-	46.364.838.139
Phải thu khách hàng	28.686.067.251	646.645.031	29.332.712.282
Đầu tư	-	62.500.000.000	62.500.000.000
Phải thu khác	11.279.670.806	-	11.279.670.806
Trừ:	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	79.573.327.566	63.146.645.031	142.719.972.597
Các khoản vay và nợ	18.656.381.254	122.585.772.967	141.242.154.221
Phải trả người bán	45.680.387.885	-	45.680.387.885
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	64.100.166.280	-	64.100.166.280
Tổng cộng	128.436.935.419	122.585.772.967	251.022.708.386
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.863.607.853)	(59.439.127.936)	(108.302.735.789)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.582.880.154	46.364.838.139	21.582.880.154	46.364.838.139
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	41.349.025.692	40.612.383.088	34.591.777.062	33.855.134.458
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	87.500.000.000	62.500.000.000	(*)	(*)
Tổng cộng	150.431.905.846	149.477.221.227	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	34.179.612.297	45.680.387.885	34.179.612.297	45.680.387.885
Phải trả khác	70.693.043.727	64.100.166.280	70.693.043.727	64.100.166.280
Các khoản vay và nợ	136.087.804.227	141.242.154.221	136.087.804.227	141.242.154.221
Tổng cộng	240.960.460.251	251.022.708.386	240.960.460.251	251.022.708.386

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty TNHH Friend

Công ty con

Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam

Công ty liên kết

Ông Nguyễn Quang Mãi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Học

TV Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)

Ông Nông Quốc Bình

TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quyết

TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến

TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
	Mua hàng hóa, dịch vụ	265.616.919
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước Sạch Thái Nguyên	Thanh toán tiền hàng	238.130.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	23.996.000
	Thu tiền hàng	-
Công ty TNHH Friend	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.329.600
	Thanh toán tiền hàng	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Góp vốn	25.000.000.000

b) Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong kỳ:

		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	303.200.000
Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc	234.998.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	216.766.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	220.098.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	221.370.000
Tổng cộng		1.196.432.000

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

- Theo công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hàng năm căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh tại các xí nghiệp nước sạch do nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao hàng năm của Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các huyện chi tiết như sau: Phụ lục số 01 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa và kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý chi tiết Phụ lục số 02 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước Trại Cau, Phụ lục số 03 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Phụ lục số 04 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Phụ lục số 05 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Phú Lương, Phụ lục số 06 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy.

- Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2020 của các Đơn vị trên là: 69.202.621.984 VND.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HOÁ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		73.441.737.099	80.309.144.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.503.759	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.440.233.340	80.309.144.669
4. Giá vốn hàng bán	11		25.075.530.360	31.484.906.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.364.702.980	48.824.238.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		287.317.428	1.469.806.659
7. Chi phí tài chính	22		6.443.952.670	6.767.321.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.976.246.798	4.916.505.851
8. Chi phí bán hàng	25		25.451.901.872	23.104.794.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.435.492.304	7.420.063.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.320.673.562	13.001.865.459
11. Thu nhập khác	31		4.220.493	4.622.005
12. Chi phí khác	32		-	482.179.000
13. Lợi nhuận khác	40		4.220.493	(477.556.995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.324.894.055	12.524.308.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.558.519.985	2.826.945.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.766.374.070	9.697.363.276

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 02

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRẠI CAU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210.311.968	209.016.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.311.968	209.016.400
4. Giá vốn hàng bán	11		274.423.495	403.779.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(64.111.527)	(194.762.767)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			-
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25		228.071.286	236.483.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		68.019.580	133.024.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(360.202.393)	(564.271.509)
11. Thu nhập khác	31			-
12. Chi phí khác	32			-
13. Lợi nhuận khác	40			-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(360.202.393)	(564.271.509)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(360.202.393)	(564.271.509)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 03

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.482.231.236	2.249.298.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.482.231.236	2.249.298.700
4. Giá vốn hàng bán	11		1.241.687.749	1.329.314.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.240.543.487	919.984.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1.106.149.336	885.235.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		375.624.965	611.914.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(241.230.814)	(577.165.886)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(241.230.814)	(577.165.886)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(241.230.814)	(577.165.886)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 04

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		746.230.625	736.147.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		432.560	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		745.798.065	736.147.600
4. Giá vốn hàng bán	11		759.586.900	826.866.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(13.788.835)	(90.719.116)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			-
7. Chi phí tài chính	22		101.984.445	111.086.882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.984.445	111.086.882
8. Chi phí bán hàng	25		498.930.080	441.220.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		171.932.347	320.163.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(786.635.707)	(963.189.673)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(786.635.707)	(963.189.673)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(786.635.707)	(963.189.673)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 05

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.857.602	236.984.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		253.857.602	236.984.400
4. Giá vốn hàng bán	11		464.372.064	495.048.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(210.514.462)	(258.063.669)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		86.875.638	94.629.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.875.638	94.629.566
8. Chi phí bán hàng	25		355.796.003	265.918.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		89.997.950	166.784.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(743.184.053)	(785.396.464)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(743.184.053)	(785.396.464)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(743.184.053)	(785.396.464)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 06**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178.751.586	137.535.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.751.586	137.535.300
4. Giá vốn hàng bán	11		358.344.214	314.595.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(179.592.628)	(177.060.304)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1.060.042.537	1.026.100.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.553.660	133.035.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.319.188.825)	(1.336.196.388)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.319.188.825)	(1.336.196.388)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.319.188.825)	(1.336.196.388)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học